

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**
Tỉnh Bến Tre

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: **162/2017/DS-ST**

Ngày: 21/9/2017

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Y - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2016/TLST-DS ngày 20/10/2016 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2357/2017/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 114/2017/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Bé N - sinh năm 1981. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp AN, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Châu Thị L (tên thường gọi là B) - sinh năm 1975. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp AN, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Phạm Lương N1 - sinh năm 1976. (vắng mặt)

- Đoàn Thị D – sinh năm 1953. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp AN, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Nhân chứng tại tòa do bà Đoàn Thị D tự triệu tập: Bà Lê Thị N2 – sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp AN, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 23/8/2016 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án – nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé N trình bày:

Vào ngày 25/9/2014 (âm lịch) chị có chơi hui tháng do chị Châu Thị L (tên thường gọi là B) làm đầu thảo, phần hui 5.000.000 đồng/tháng, đây hui gồm có 21 phần và chị thực hiện chơi 01 phần, chị đã thực hiện đóng cho chị L từ ngày 25/9/2014 (âm lịch) đến ngày

25/12/2015 (âm lịch), tổng cộng là 17 lần thì chị L nói với chị là không khai tiếp nên tổng cộng chị đã góp được 17 lần với số tiền hội chết mà chị được hốt là 85.000.000 đồng, chị đồng ý khấu trừ phần tiền cho đầu thảo là 2.500.000 đồng, số tiền còn lại chị L phải giao cho chị là 82.500.000 đồng (Tám mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng). Đến ngày 25/01/2016 (âm lịch) là ngày chị L hứa giao hội cho chị 82.500.000 đồng nhưng chị L không giao hội nên chị có làm đơn yêu cầu áp An Ninh B giải quyết và vào ngày 14/4/2016 sau khi hòa giải tại Lãng ông Nam Hải, ấp An Ninh B thì chị L đã hứa vào ngày 14/7/2016 sẽ giao hội cho chị với số tiền 82.500.000 đồng, do đó chị và chị L có nhờ ông Huỳnh Minh D (là tổ phó tổ hòa giải ấp An Ninh B) ghi hộ dùm “Tờ cam kết” đề ngày 14/4/2016 để hẹn đến ngày 14/7/2016 sẽ trả đủ tiền hội cho chị nhưng đến nay không trả. Chứng cứ mà chị chứng minh cho yêu cầu của chị là “Tờ cam kết” có chữ ký tên của chị L, “biên bản hòa giải” của ấp An Ninh B ngày 14/4/2016.

Tại phiên tòa chị yêu cầu chị Châu Thị L phải trả cho chị số tiền nợ hội là 82.500.000 (Tám mươi hai triệu, năm trăm ngàn) đồng. Chị không yêu cầu tính lãi đối với chị L. Đồng thời chị thừa nhận tiền chị góp hội cho chị L là tiền cá nhân của chị, chỉ một mình chị L tham gia chơi hội với chị chứ không có chồng chị L là anh Phạm Lương N1 tham gia và biết việc này nên chị yêu cầu cá nhân chị L phải trả tiền hội cho chị.

Chị đồng ý với Kết luận giám định số 30/2017/GĐTL ngày 09/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và Kết luận giám định số 2366/C54B ngày 08/8/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bị đơn chị Châu Thị L vắng mặt nhưng theo bản tự khai ngày 21/10/2016, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải trong các ngày 14/11/2017, ngày 04/5/2017 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án – chị L trình bày:

Chị thống nhất số tiền hội mà chị N tranh chấp là 82.500.000đồng nhưng chị không đồng ý trả cho chị N với lý do là bà Đoàn Thị D (mẹ ruột chị) là chủ của dây hội mà chị N yêu cầu và chị không thừa nhận có ký tên chữ “L” tại “Tờ cam kết” đề ngày 14/4/2016 do chị N cung cấp tại tòa.

Vào ngày 06/02/2017 chị có yêu cầu giám định chữ viết “L” tại “Tờ cam kết” đề ngày 14/4/2016 tại phòng Kỹ thuật Công an tỉnh Bến Tre và sau khi nhận kết luận giám định số: 30/2017/GĐTL ngày 09/3/2017 chị không đồng ý và ngày 24/5/2017 có đơn yêu cầu giám định lại tại Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh và chị đã nhận kết luận số: 2366/C54B ngày 08/8/2017, kết quả hai lần giám định đều là chữ viết do chị ký ra nên chị đã đồng ý với Kết luận giám định để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án - người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị D trình bày:

Bà thống nhất số tiền hội mà chị N tranh chấp với L là 82.500.000đồng nhưng bà cho rằng dây hội 5.000.000 đồng/tháng do bà làm chủ, hội khai ngày 25/9/2014 (âm lịch), gồm có 21 phần, trong đó chị N là hội viên tham gia chơi 01 phần và chị N thực hiện góp hội cho L (con ruột bà) được 17 lần và do không góp hội tiếp nên số tiền hội chết mà chị N được hốt sau khi chi cho đầu thảo thì bà phải giao cho chị N là 82.500.000đồng. Theo bà thì chị N khởi kiện yêu cầu L trả số tiền này là không đúng, nếu chị N đồng ý không yêu cầu L phải trả thì bà sẽ trả cho chị N 82.500.000 đồng. Chứng cứ mà bà chứng minh cho lời trình bày của

bà là hội viên cùng tham gia chơi trong dây hội với chị N như: Lê Thị N2, Nguyễn Thị Thành T, Hồ Thị Hồng N3, Lê Thị Minh P...

Bà đồng ý với Kết luận giám định số 30/2017/GĐTL ngày 09/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và Kết luận giám định số 2366/C54B ngày 08/8/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa người làm chứng do bà D tự triệu tập bà Lê Thị N2 trình bày: Bà có tham gia chơi dây hội 5.000.000 đồng/ tháng, khai vào ngày 25/9/2014 âm lịch, do bà D là đầu thảo, trong dây hội này có chị Nguyễn Thị Bé N tham gia và chị N hốt hội nhưng không được bà D giao hội. Còn chị L (con bà D) chỉ đi gom hội dùm cho bà D nên theo bà số tiền chị N yêu cầu thì bà D phải trả chứ không phải chị L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Lương N1 vắng mặt tại Tòa và cũng không có văn bản nêu ý kiến.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình tố tụng.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa và các Điều 26, 35, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé N buộc chị Châu Thị L trả cho chị N 82.500.000 đồng tiền hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự và bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện Thạnh Phú nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú thụ lý và giải quyết là đúng theo qui định tại các Điều 26, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Chị Châu Thị L và anh Phạm Lương N1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 đến tham gia phiên tòa nhưng chị L, anh N1 vẫn không đến, việc vắng mặt không rõ lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị L, anh N1 theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Hợp đồng góp hội giữa nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N với bị đơn Châu Thị L được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Qua hòa giải nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N và bị đơn Châu Thị L cùng thống nhất số tiềnhui yêu cầu Tòa án giải quyết là 82.500.000đồng. Nhưng chị L cho rằng chị L không phải là chủ dây hui mà bà Đoàn Thị D (mẹ ruột chị L) mới là chủ hui, do đó chị L không đồng ý trả tiền cho chị N. Xét lời trình bày của chị L là không có căn cứ chấp nhận và mặc dù chị L không thừa nhận là có ký tên vào “Tờ cam kết” đề ngày 14/4/2016 nhưng qua Kết luận giám định số 30/2017/GĐTL ngày 09/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và Kết luận giám định số 2366/C54B ngày 08/8/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh đều kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “L” dưới mục “Ngày ...tháng ...năm ...” trên mặt sau “Tờ cam kết” đề ngày 14/4/2016 so với chữ ký dùng làm mẫu so sánh đứng tên Châu Thị L là do cùng một người ký (viết) ra (Bút lục 51,74). Đồng thời tại kết quả xác minh của Tòa án (Bút lục 32,33) thì các ông bà trong tổ hòa giải ấp An Ninh B như Huỳnh Minh D, Lê Thị S, Đặng Văn H, Phan Thị Kim T, Trần Thanh L đều có ý kiến khẳng định chữ ký “L” tại “Tờ cam kết” đề ngày 14/4/2016 là do chị L ký trước sự chứng kiến của thành viên tổ hòa giải. Như vậy có đủ cơ sở xác định việc bà D đã chuyển giao nghĩa vụ thanh toán nợ từ chị L đối với chị N nên chị N tranh chấp tiền hui với L là phù hợp tại Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, biêu, phường. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé N. Buộc chị Châu Thị L phải có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 82.500.000 (Tám mươi hai triệu, năm trăm ngàn) đồng.

[6] Xét tại phiên tòa chị N cho rằng tiền chị góp hui cho chị L là tiền cá nhân của chị, chỉ một mình chị L tham gia chơi hui với chị nên yêu cầu cá nhân chị L phải trả tiền hui cho chị, xét thấy đây là sự tự nguyện nên được chấp nhận. Chị N không yêu cầu anh Phạm Lương N1 (chồng chị L) phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị L trả số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với chi phí giám định là 2.520.000 đồng chị L phải nộp và đã nộp xong tại biên nhận số: 133 ngày 24/4/2017 (Bút lục 50), phiếu thu số: 413 ngày 18/8/2017 (Bút lục 73).

[8] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Châu Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí của Tòa án. Số tiền án phí chị L phải nộp (82.500.000đồng x 5%) là: 4.125.000 (Bốn triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn) đồng. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, biêu, phường;

Căn cứ Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé N. Buộc chị Châu Thị L phải có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 82.500.000 (Tám mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chị Châu Thị L phải có nghĩa vụ nộp chi phí giám định là 2.520.000 đồng và chị L đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Châu Thị L phải có nghĩa vụ nộp: 4.125.000 (Bốn triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị Bé N được Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.062.500 (Hai triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0004577, ngày 20/10/2016.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/9/2017), đề yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

HỒ THỊ TRIẾT